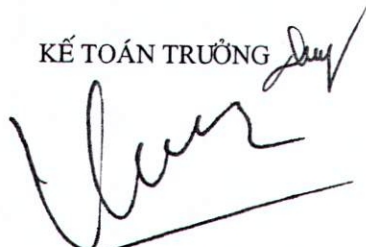


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 3 năm 2015

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 1,287,189,898,942 | 1,395,099,219,370 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 99,645,714,972 | 128,624,328,196 |
| 1. Tiền | 111 | | 99,645,714,972 | 30,944,328,196 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 97,680,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 459,395,988,440 | 393,045,615,728 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 418,164,752,066 | 368,038,247,458 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 29,085,272,324 | 27,310,055,740 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 45,952,700,452 | 31,504,048,932 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (33,806,736,402) | (33,806,736,402) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 712,528,399,632 | 840,033,306,606 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 712,528,399,632 | 840,033,306,606 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15,619,795,898 | 33,395,968,840 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 2,834,833,910 | 3,313,573,903 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10,244,097,380 | 27,541,530,329 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | 2,540,864,608 | 2,540,864,608 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 847,872,844,847 | 874,124,433,374 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 677,802,383,048 | 702,249,678,704 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 653,097,546,633 | 677,353,398,258 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,384,366,350,888 | 1,384,366,350,888 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (731,268,804,255) | (707,012,952,630) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 24,704,836,415 | 24,896,280,446 |
| - Nguyên giá | 228 | | 28,019,135,751 | 28,019,135,751 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3,314,299,336) | (3,122,855,305) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 20,106,961,970 | 20,106,961,970 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 20,106,961,970 | 20,106,961,970 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 149,963,499,829 | 151,767,792,700 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 149,963,499,829 | 151,767,792,700 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 2,135,062,743,789 | 2,269,223,652,744 |

| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 1,520,800,207,091 | 1,615,389,002,590 |
| <i>I. Nợ ngắn hạn</i> | <i>310</i> | | <i>1,435,659,387,126</i> | <i>1,530,248,182,625</i> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | 14 | 1,217,249,406,127 | 1,408,303,688,480 |
| 2. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 312 | | 179,048,682,304 | 83,508,731,156 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 830,952,583 | 794,444,245 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 222,563,115 | 309,460,179 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 8,919,207,363 | 10,983,452,006 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 20,149,183,090 | 16,017,083,373 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 6,886,092,402 | 7,672,731,621 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2,353,300,142 | 2,658,591,565 |
| <i>II. Nợ dài hạn</i> | <i>330</i> | | <i>85,140,819,965</i> | <i>85,140,819,965</i> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | 16 | 85,140,819,965 | 85,140,819,965 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | | | 0 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | | 0 |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 614,262,536,698 | 653,834,650,154 |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i> | <i>410</i> | <i>17</i> | <i>614,262,536,698</i> | <i>653,834,650,154</i> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 492,202,620,000 | 492,202,620,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 363,790,000 | 363,790,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 8,835,568,717 | 8,835,568,717 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 173,215,412,737 | 173,215,412,737 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (60,354,854,756) | (20,782,741,300) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (20,782,741,300) | (43,159,269,164) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (39,572,113,456) | 22,376,527,864 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 2,135,062,743,789 | 2,269,223,652,744 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG 
 Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 13 tháng 4 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chanh Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I & lũy kế từ đầu năm 2015

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | | Năm 2014 | |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | | | Quý I | Lũy kế từ đầu năm | Quý I | Lũy kế từ đầu năm |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 19 | 741,296,383,431 | 741,296,383,431 | 760,073,949,293 | 760,073,949,293 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 3 | 19 | 19,462,489,193 | 19,462,489,193 | 8,490,201,300 | 8,490,201,300 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | | 721,833,894,238 | 721,833,894,238 | 751,583,747,993 | 751,583,747,993 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 710,156,713,011 | 710,156,713,011 | 695,524,749,580 | 695,524,749,580 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 11,677,181,227 | 11,677,181,227 | 56,058,998,413 | 56,058,998,413 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 185,209,657 | 185,209,657 | 519,920,182 | 519,920,182 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 23,042,124,795 | 23,042,124,795 | 28,604,050,034 | 28,604,050,034 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 23,039,822,815 | 23,039,822,815 | 28,194,422,121 | 28,194,422,121 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 15,191,251,870 | 15,191,251,870 | 9,958,866,268 | 9,958,866,268 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 13,557,612,357 | 13,557,612,357 | 12,922,379,253 | 12,922,379,253 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | -39,928,598,138 | -39,928,598,138 | 5,093,623,040 | 5,093,623,040 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 802,187,473 | 802,187,473 | 606,206,707 | 606,206,707 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 445,702,791 | 445,702,791 | 91,119,900 | 91,119,900 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 356,484,682 | 356,484,682 | 515,086,807 | 515,086,807 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | -39,572,113,456 | -39,572,113,456 | 5,608,709,847 | 5,608,709,847 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | | 0 | | 0 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51) | 60 | | -39,572,113,456 | -39,572,113,456 | 5,608,709,847 | 5,608,709,847 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần) | 70 | 25 | -804 | -804 | 114 | 114 |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | -804 | -804 | 114 | 114 |

LẬP BIỂU

Đặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 13 tháng 4 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015

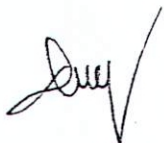
Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | QUÍ I/2015 | QUÍ I/2014 |
|--|-------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 3 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (39,572,113,456) | 5,608,709,847 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 24,352,504,233 | 25,558,125,485 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 04 | (185,209,657) | (137,357,669) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 23,039,822,815 | 28,194,422,121 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7,635,003,935 | 59,223,899,784 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | (49,279,819,763) | 28,481,765,923 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 127,504,906,974 | 44,972,141,996 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 97,620,934,439 | 23,240,510,468 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 2,283,032,864 | (5,142,550,151) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (23,889,978,977) | (29,118,190,333) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 14 | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (210,500,000) | (245,300,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 161,663,579,472 | 121,412,277,687 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (37,299,000) |



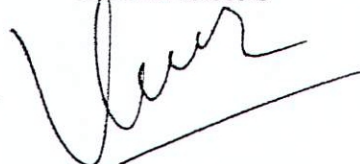
| | | | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 617,490,000 |
| 7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 412,089,657 | 519,867,669 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 412,089,657 | 1,100,058,669 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 531,753,151,789 | 677,627,323,195 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (722,807,434,142) | (1,074,819,414,188) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (191,054,282,353) | (397,192,090,993) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (28,978,613,224) | (274,679,754,637) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 128,624,328,196 | 347,230,272,289 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 99,645,714,972 | 72,550,517,652 |

LẬP BIỂU



Đặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 13 tháng 4 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 5 năm 2012 và lần thứ 14 ngày 12 tháng 2 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tây Bắc - Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 944 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 935 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép có thương hiệu thép Việt Ý (VIS); sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2015</u> |
|--------------------------|------------------------|
| | (Số năm) |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 11 |
| Thiết bị văn phòng | 4 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 |
| Cây lâu năm | 20 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần thép Việt Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà nay là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.001.974.145 | 906.581.174 |
| Tiền gửi ngân hàng | 97.643.740.827 | 30.037.747.022 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | | 97.680.000.000 |
| Cộng | <u>99.645.714.972</u> | <u>128.624.328.196</u> |

(*) : Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu các bên liên quan | 156.483.072.195 | 130.624.064.055 |
| Phải thu các đối tượng khác | 261.681.679.871 | 237.414.183.403 |
| Trong đó | | |
| <i>Cty CP thương mại Thái Hưng</i> | <i>137.140.692.020</i> | <i>74.488.640.529</i> |
| <i>Cty CP sản xuất DV&TM Phát Linh</i> | <i>18.577.492.115</i> | <i>15.501.960.218</i> |
| <i>Cty CP Nhật Nam</i> | <i>16.226.656.660</i> | <i>20.361.225.462</i> |
| <i>Cty CP thép Đất Việt</i> | <i>54.252.682.373</i> | <i>94.343.932.163</i> |
| <i>Cty CP thương mại Hiệp Hương</i> | <i>5.427.020.994</i> | |
| <i>Các công ty khác</i> | <i>30.057.135.709</i> | <i>32.718.425.031</i> |
| Cộng | <u>418.164.752.066</u> | <u>368.038.247.458</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i) | 37.407.407.743 | 22.418.538.173 |
| Phải thu tiền cước Container | 812.000.264 | 1.527.000.264 |
| Tạm ứng | 4.244.572.027 | 3.856.816.101 |
| Phải thu khác | 3.488.720.418 | 3.701.694.394 |
| Cộng | <u>45.952.700.452</u> | <u>31.504.048.932</u> |

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

| | <u>31/03/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng mua đang đi trên đường | 92.687.831.332 | 150.345.164.820 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 489.770.772.336 | 507.753.326.292 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.040.924.237 | 964.382.722 |
| Thành phẩm | 129.013.871.709 | 180.955.432.746 |
| Chi phí kinh doanh dở dang | 15.000.018 | 15.000.026 |
| Cộng | <u>712.528.399.632</u> | <u>840.033.306.606</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | <u>712.528.399.632</u> | <u>840.033.306.606</u> |

9. CHI CHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>31/03/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thiết bị dụng cụ xường | 1.881.329.774 | 2.335.509.489 |
| Trục cán trơn | 346.345.031 | |
| Chi phí khác | 607.159.105 | 978.064.414 |
| Cộng | <u>2.834.833.910</u> | <u>3.313.573.903</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Cây lâu năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ (*) | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2015 | 514.487.362.739 | 799.117.918.391 | 1.320.246.705 | 68.512.612.895 | 928.210.158 | 1.384.366.350.888 |
| Mua trong năm | | | | | | |
| Đầu tư xây dựng | | | | | | |
| Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2015 | 514.487.362.739 | 799.159.359.891 | 1.278.805.205 | 68.512.612.895 | 928.210.158 | 1.384.366.350.888 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2015 | 183.632.487.117 | 477.955.204.165 | 1.048.533.812 | 44.206.667.237 | 170.060.299 | 707.012.952.630 |
| Trích khấu hao | 7.738.101.084 | 14.529.462.882 | 40.975.512 | 1.935.709.521 | 11.602.626 | 24.255.851.625 |
| Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2015 | 191.370.588.201 | 492.484.667.047 | 1.089.509.324 | 46.142.376.758 | 181.662.925 | 731.268.804.255 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2015 | 323.116.774.538 | 306.674.692.844 | 189.295.881 | 22.370.236.137 | 746.547.233 | 653.097.546.633 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 330.854.875.622 | 321.162.714.226 | 271.712.893 | 24.305.945.658 | 758.149.859 | 677.353.398.258 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là **292.159.424.069**, đồng, trong đó thiết bị dây truyền chính trị giá là 196.635.997.173, đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 255.245.611.003 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, dây chuyền cán thép và trạm sinh khí than của Công ty đã thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 3.451.882.960 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 4.335.445.383 đồng).

Như trình bày tại thuyết minh số 16 tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 giá trị còn lại của nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng là 567.689.716.773 đồng (31 tháng 12 năm 2014 là 585.749.354.194, đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND |
|-------------------------------|----------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày 1/1/2015 | 28.019.135.751 |
| Giảm trong kỳ | |
| Tại ngày 31/03/2015 | 28.019.135.751 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày 1/1/2015 | 3.122.855.305 |
| Trích khấu hao | 191.444.031 |
| Tại ngày 31/03/2015 | 3.314.299.336 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 31/03/2015 | 24.704.836.415 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 24.896.280.446 |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng hai lô đất tại Hưng Yên và Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất thể hiện tiền thuê 10.000 m2 đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A trong thời gian 43 năm. Khu đất được sử dụng cho mục đích di dời xưởng luyện cán thép và dây chuyền sản xuất 2.

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2015 đến 31/03/2015 | Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2014 đến 31/12/2014 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| - Máy cắt thép phế | 72.828.727 | 72.828.727 |
| - Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng) | 10.591.428.201 | 10.591.428.201 |
| - Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng) | 9.259.918.427 | 9.259.918.427 |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | 182.786.615 | 182.786.615 |
| | 20.106.961.970 | 20.106.961.970 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng tại Toà nhà HH4 Mỹ Đình | 35.508.646.250 | 35.706.282.500 |
| Lợi thế thương mại (i) | 102.472.352.207 | 106.046.763.665 |
| Động cơ & giá cán | 3.734.215.556 | 4.854.480.224 |
| Dụng cụ khác | 8.248.285.816 | 5.160.266.311 |
| | 149.963.499.829 | 151.767.792.700 |

(i)Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty CP luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên | 159.179.304.398 | 161.098.894.167 |
| NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên | 117.074.663.328 | 141.423.299.512 |
| NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương | 519.609.940.902 | 520.015.304.168 |
| NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên | 352.427.800.002 | 447.456.394.420 |
| NH Nông Nghiệp Hưng Yên – CN Hưng Yên | 10.613.990.911 | 21.622.383.041 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | <u>58.343.706.586</u> | <u>116.687.413.172</u> |
| | <u>1.217.249.406.127</u> | <u>1.408.303.688.480</u> |

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này được rút bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương & Ngân hàng Nông Nghiệp Hưng Yên – CN Hưng Yên được thực hiện theo hình thức tín chấp.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, giá trị còn lại tại 31/03/2015 là 3.451.882.960 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 453972 do Ủy ban nhân dân Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào sổ cấp GCN số CT 01470.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế giá trị gia tăng | | 25.019.509.962 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 222.563.115 | 309.460.179 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | <u>222.563.115</u> | <u>309.460.179</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <u>31/03/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Hải Dương | 85.140.819.965 | 85.140.819.965 |
| Cộng | <u>85.140.819.965</u> | <u>85.140.819.965</u> |

(i) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11/8/2007 để đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phôi thép ở Hải Phòng. Bên vay thế chấp toàn bộ Nhà máy Sản xuất Phôi thép của Dự án, bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, xe cộ, các công trình xây dựng và các bất động sản, động sản khác nằm trên hay liên quan đến Nhà máy Sản xuất Phôi thép của Dự án (hiện có hoặc sẽ hình thành trong tương lai), bao gồm cả quyền được nhận tiền bảo hiểm từ tài sản này. Theo biên bản sửa đổi lần 1 của Hợp đồng thế chấp số 03/VIS ngày 20/02/2009, giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/03/2015 là 567.689.716.773 VND (31 tháng 12 năm 2014 là 585.749.354.194 VND).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>31/03/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 85.140.819.965 | 116.687.413.172 |
| Trong năm thứ hai | 85.140.819.965 | 85.140.819.965 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | | |
| Sau năm năm | | |
| Cộng | <u>85.140.819.965</u> | <u>201.828.233.137</u> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng | <u>85.140.819.965</u> | <u>116.687.413.172</u> |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>85.140.819.965</u> | <u>85.140.819.965</u> |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn điều lệ (* VND | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| Tại 01/01/2013 | 492.206.620.000 | 363.790.000 | 173.215.412.737 | (15.371.346.716) |
| Lỗ trong năm | | | | (27.787.922.448) |
| Tại 31/12/2013 | 492.206.620.000 | 363.790.000 | 173.215.412.737 | (43.159.269.164) |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 22.376.527.864 |
| Tại 31/12/2014 | 492.206.620.000 | 363.790.000 | 173.215.412.737 | (20.782.741.300) |
| Phân phối lợi nhuận 2014 | | | | |
| Lỗ trong kỳ | | | | (39.572.113.456) |
| Tại 31/03/2015 | 492.206.620.000 | 363.790.000 | 173.215.412.737 | (60.354.854.756) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 15/GCN-UBCK ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận cho Công ty Cổ phần Thép Việt Ý (VIS) được đăng ký chào bán ra công chúng 19.220.577 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của các cổ đông khác ngoài VIS của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, tổng giá trị cổ phiếu chào bán tính theo mệnh giá là 192.205.770.000 VND. Ngày kết thúc chào bán cổ phiếu theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là ngày 31 tháng 5 năm 2012. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán và hoán đổi thành công là 192.202.620.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 5 năm 2012 và lần thứ 14 ngày 12 tháng 2 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008), vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

b. Số cổ phiếu đang lưu hành

| | <u>31/03/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 49.220.262 | 49.220.262 |
| <i>Cổ phần thường</i> | 49.220.262 | 49.220.262 |
| <i>Cổ phần ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

| | Công ty 31/03/2015 VND | CN Hải Phòng 31/03/2015 VND | Loại trừ 31/03/2015 VND | Tổng cộng 31/03/2015 VND |
|------------------------------------|---|--|--|---|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.198.153.443.480 | 966.568.804.890 | (1.029.659.504.581) | 2.135.062.743.789 |
| Tổng tài sản | | | | 2.135.062.743.789 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.366.313.426.393 | 1.184.146.285.279 | (1.029.659.504.581) | 1.520.800.207.091 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 1.520.800.207.091 |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần | 1.031.450.077.661 | 700.252.486.741 | (1.009.868.670.164) | 721.833.894.238 |
| Giá vốn | (1.008.726.631.310) | (711.298.751.865) | 1.009.868.670.164 | (710.156.713.011) |
| Kết quả HĐKD | | | | |
| Kết quả HĐKD bộ phận | 22.723.446.351 | (11.046.265.124) | | 11.677.181.227 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 182.797.049 | 2.412.608 | | 185.209.657 |
| Chi phí tài chính | (2.872.370.441) | (20.169.754.354) | | (23.042.124.795) |
| Chi phí không phân bổ | (25.588.895.892) | (3.159.968.335) | | (28.748.864.227) |
| Lợi nhuận khác | (63.682.800) | 420.167.482 | | 356.484.682 |
| Lãi trước thuế | (5.618.705.733) | (33.953.407.723) | | (39.572.113.456) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| Lãi sau thuế | (5.618.705.733) | (33.953.407.723) | | (39.572.113.456) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU**

| | Đến ngày 31/03/2015 | Năm 2014 |
|---|--------------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng | 741.296.383.431 | 3.804.687.617.055 |
| Doanh thu hoạt động gia công | | 35.485.617.721 |
| Cộng | 741.296.383.431 | 3.840.173.234.776 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | 9.969.847.796 | 48.216.543.579 |
| Giảm giá hàng bán | 9.492.641.397 | 26.952.971.510 |
| Hàng bán bị trả lại | | 1.788.568.818 |
| Cộng | 19.462.489.193 | 76.958.083.907 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Đến ngày 31/03/2015 | Năm 2014 |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 710.156.713.011 | 3.480.191.356.145 |
| Giá vốn của hoạt động gia công | | 34.125.575.837 |
| Cộng | 710.156.713.011 | 3.514.316.931.982 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Đến ngày 31/03/2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 643.291.415.014 | 2.998.964.685.798 |
| Chi phí nhân công | 25.227.117.733 | 91.890.827.181 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.352.515.233 | 99.451.391.643 |
| Chi phí dự phòng | | 691.401.933 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 73.740.062.257 | 290.600.509.827 |
| Chi phí khác | 6.231.291.125 | 31.051.858.553 |
| Cộng | 772.842.401.362 | 3.512.650.674.935 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Đến ngày 31/03/2015 | Năm 2014 |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 185.209.657 | 1.584.453.988 |
| Lãi quá hạn công nợ phải thu | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | 145.795.910 |
| Doanh thu tài chính khác | | 1.266.521 |
| Cộng | <u><u>185.209.657</u></u> | <u><u>1.731.516.419</u></u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Đến ngày 31/03/2015 | Năm 2014 |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền vay | 23.039.822.815 | 103.216.277.625 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 3.474.405.945 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 127.613.896 |
| Chi phí dự phòng | | |
| Chi phí tài chính khác | 2.301.980 | 482.938.439 |
| Cộng | <u><u>23.042.124.795</u></u> | <u><u>107.301.235.905</u></u> |

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Đến ngày 31/03/2015 | Năm 2014 |
|---|------------------------|------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận trước thuế | (39.572.113.456) | 22.376.527.864 |
| Chuyển lỗ | | (24.915.652.837) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 338.963.392 | 1.828.518.493 |
| Thu nhập chịu thuế | | |
| Thuế suất thông thường | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập hoãn lại | | |

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Đến ngày 31/03/2015 | Năm 2014 |
|--|------------------------|----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (39.572.113.456) | 22.376.527.864 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 49.220.262 | 49.220.262 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu) | (804) | 455 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Báo cáo tài chính

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Đến ngày 31/03/2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|--|-------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 197.636.250 | 790.545.000 |

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tập đoàn Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá tiền thuê là 38.886.400.000 đồng. Đến thời điểm này, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng công ty Sông Đà.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản vay | 1.302.390.226.092 | 1.493.444.508.445 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 99.645.714.972 | 128.624.328.196 |
| Nợ thuần | 1.202.744.511.120 | 1.364.820.180.249 |
| Vốn chủ sở hữu | 614.262.536.698 | 653.834.650.154 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 1.96 | 2.09 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 99.645.714.972 | 128.624.328.196 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 430.310.716.116 | 365.735.559.988 |
| Đầu tư ngắn hạn | | |
| Đầu tư dài hạn | | |
| Tài sản tài chính khác | | |
| Tổng cộng | 529.956.431.088 | 494.359.888.184 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.302.390.226.092 | 1.493.444.508.445 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 185.934.774.706 | 91.181.462.777 |
| Chi phí phải trả | 20.149.183.090 | 16.017.083.373 |
| Tổng cộng | 1.508.474.183.888 | 1.600.643.054.595 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 31/03/2015 | 31/12/2014 | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 17.470.999.241 | 34.138.290.277 | 38.932.336.404 | 23.770.293.015 |
| Euro (EUR) | 32.922.120 | 32.922.120 | 10.708.877 | 10.707.688 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được phân ánh qua bảng sau:

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Gốc vay theo lãi suất thả nổi | 85.140.819.965 | 201.828.233.137 |
| | <u>85.140.819.965</u> | <u>201.828.233.137</u> |

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt quý, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 sẽ tăng/giảm khoảng 1,72 tỷ đồng (2014: tăng/giảm khoảng 4,04 tỷ đồng).

| | Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế <u>VND</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|---|
| Cho năm tài chính kết thúc 31/03/2015 | | |
| VND | 200 | 1.702.816.399 |
| VND | -200 | (1.702.816.399) |
| Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2014 | | |
| VND | 200 | 4.036.564.663 |
| VND | -200 | (4.036.564.663) |

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/03/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 99.645.714.972 | | 99.645.714.972 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 430.310.716.116 | | 430.310.716.116 |
| Đầu tư ngắn hạn | | | |
| Đầu tư dài hạn | | | |
| Tài sản tài chính khác | | | |
| Tổng cộng | 529.956.431.088 | | 529.956.431.088 |
| 31/03/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 185.934.774.706 | - | 185.934.774.706 |
| Chi phí phải trả | 20.149.183.090 | - | 20.149.183.090 |
| Các khoản vay | 1.217.249.406.127 | 85.140.819.965 | 1.302.390.226.092 |
| Tổng cộng | 1.423.333.363.923 | 85.140.819.965 | 1.508.474.183.888 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (893.376.932.835) | (85.140.819.965) | (978.517.752.800) |
| 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 128.624.328.196 | | 128.624.328.196 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 365.735.559.988 | | 365.735.559.988 |
| Đầu tư ngắn hạn | | | |
| Đầu tư dài hạn | | | |
| Tài sản tài chính khác | | | |
| Tổng cộng | 494.359.888.184 | | 494.359.888.184 |
| 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 91.181.462.777 | - | 91.181.462.777 |
| Chi phí phải trả | 16.017.083.373 | - | 16.017.083.373 |
| Các khoản vay | 1.408.303.688.480 | 85.140.819.965 | 1.493.444.508.445 |
| Tổng cộng | 1.515.502.234.630 | 85.140.819.965 | 1.600.643.054.595 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (1.021.142.346.446) | (85.140.819.965) | (1.106.283.166.411) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể huy động các khoản vay từ các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng và bán hàng hóa tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Đến ngày 31/03/2015 | Năm 2014 |
|--|--------------------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu | | |
| Công ty Sông Đà 5 | 8.738.789.500 | 61.061.963.560 |
| Xí nghiệp Sông Đà 10.6 | 10.779.919.620 | 22.072.535.170 |
| Công ty Sông Đà 7 | 20.530.289.700 | 95.951.463.290 |
| Cty CP Sông Đà 505 | | 2.754.477.310 |
| Xí nghiệp Sông Đà 6.03- Cty CP Sông Đà 6 | 4.132.191.400 | 11.087.081.000 |
| Cty CP Sông Đà 604 | 4.360.157.150 | 17.112.276.698 |
| XN Sông Đà 6.01 | 5.911.881.870 | 19.272.017.300 |
| Xí nghiệp Sông Đà 10.5 | 1.065.201.720 | 4.206.370.040 |
| CN Cty Sông Đà 908 – Cty CP Sông Đà 9 | 1.343.144.850 | 3.764.709.250 |
| CN Cty CP Sông Đà 409 | | 4.638.950.950 |
| CN Cty CP Sông Đà 406 | 6.858.962.500 | 14.198.702.900 |
| XN Sông Đà 10.3 – Cty CP Sông Đà 10 | 7.269.301.170 | 29.014.027.540 |
| Cty CP ĐT&TM Sông Đà | 372.840.400 | 424.573.200 |
| XN Sông Đà 602 | 1.772.329.900 | 11.107.947.930 |
| CN Cty Sông Đà 903 – Cty CP Sông Đà 9 | 645.187.500 | 6.303.764.450 |
| CN Cty CP Sông Đà 905 | | 19.093.600 |
| CN Hà Nội – Cty CP Sông Đà 6 | 2.750.277.600 | |
| CN Tây Nguyên – Cty CP Sông Đà 10.1 | 8.261.322.700 | 8.673.063.050 |
| Cty CP Sông Đà 3 | 5.195.081.000 | 20.253.864.150 |
| Các bên liên quan khác | | 1.005.605.220 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Cty CP XL&dịch vụ Sông Đà | 142.294.732 | 624.768.436 |
| Các bên liên quan khác | | 116.744.230 |

Chính sách giá với các bên liên quan: Phương pháp giá không bị kiểm soát, có thể so sánh được.

| Các khoản phải thu | Đến ngày 31/03/2015 | Đến ngày 31/12/2014 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Sông Đà 7 | 48.920.940.389 | 46.337.621.719 |
| Công ty Sông Đà 5 | 18.153.676.765 | 23.919.651.047 |
| Công ty Sông Đà 3 | 13.964.862.445 | 10.217.874.995 |
| CN Công ty Sông Đà 4 | 16.916.370 | 16.916.370 |
| Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Cty CP Sông Đà 6 | 7.215.347.731 | 7.099.545.331 |
| CN Cty Sông Đà 9.08 | 2.061.935.645 | 1.299.363.615 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 505 | 319.361.671 | 319.361.671 |
| CN Sông Đà 905 - Cty CP Sông Đà 9 | 2.960 | 2.960 |
| CN Sông Đà 903 - Cty CP Sông Đà 9 | | 703.548.338 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| | | |
|-------------------------------------|----------------|---------------|
| Xí nghiệp Sông Đà 601 | 6.787.611.190 | 5.773.368.206 |
| Cty CP ĐT& Thương mại Sông Đà | 407.922.680 | |
| CN Sông Đà 604 - Cty CP Sông Đà 6 | 6.674.684.663 | 6.095.419.485 |
| Xí nghiệp Sông Đà 10.3 | 12.564.433.099 | 9.068.201.812 |
| Xí nghiệp Sông Đà 10.5 | 2.834.932.672 | 1.66.210.780 |
| Xí nghiệp Sông Đà 10.6 | 14.477.778.006 | 7.413.432.944 |
| Xí nghiệp Sông Đà 10.7 | 919.057.835 | 919.057.835 |
| CN Cty CP Sông Đà 406 | 7.093.069.945 | 4.034.107.445 |
| CN Hà Nội - Cty CP Sông Đà 6 | 3.025.305.360 | |
| XN Sông Đà 602 | 3.075.694.539 | 1.126.131.649 |
| CN Tây Nguyên - Cty CP Sông Đà 10.1 | 7.506.628.377 | 4.241.757.339 |
| Các bên liên quan khác | 462.909.853 | 375.490.514 |
| Các khoản phải trả | | |
| BDH Thuỷ điện XEKAMAN 3 | 260.423.152 | 260.423.152 |
| Các bên liên quan khác | 3.776.398 | 3.776.398 |

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | Đến ngày 31/03/2015 <u>VND</u> | Năm 2014 <u>VND</u> |
|--|--------------------------------------|------------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 607.955.233 | 2.187.256.368 |

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

31. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÍ I/2015

Trong quý I/2015 kết quả SXKD của Công ty lỗ 39.572.113.456 đồng. Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân sau:

Từ cuối quý 4/2014 đến hết quý 1/2015 thị trường thép thế giới luôn có xu hướng giảm làm cho giá thép trong nước liên tục giảm theo. Trong khi nguồn phế liệu của công ty lại nhập khẩu hoàn toàn, khi về hàng đến kho thì giá thị trường đã xuống rất thấp.

Mặt khác các chi phí đầu vào khác như: giá điện, giá than trong nước lại có xu hướng tăng.

Ngoài ra trong quý I, do ảnh hưởng bởi việc nghỉ tết nguyên đán nên sản lượng sản xuất và tiêu thụ đều giảm so với các quý trước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]
Đặng Thị Tuyết Dung

[Signature]



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hà